

TRƯỜNG THPT NGUYỄN HIẾN

MATRẬN ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ I  
MÔN SINH 12  
NĂM HỌC 2023-2024

| Thời gian/câu (TN/TL) |                            | TN                            | TL        | TN         | TL        | TN       | TL        | TN           | TL        | TN | TL        | Tổng tiết:  |           |           |    |         |       |       |       |       |        |
|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|--------------|-----------|----|-----------|-------------|-----------|-----------|----|---------|-------|-------|-------|-------|--------|
|                       |                            | 0,75                          | 3,5       | 1,25       | 5         | 2,25     | 6,67      | 3            | 6         |    |           |             |           |           |    |         |       |       |       |       |        |
| STT                   | NỘI DUNG KIẾN THỨC         | CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC |           |            |           |          |           |              |           |    |           | Tổng số câu |           | Thời gian |    | tỉ lệ % |       |       |       |       |        |
|                       |                            | NHẬN BIẾT                     |           | THÔNG HIỂU |           | VẬN DỤNG |           | VẬN DỤNG CAO |           |    |           |             |           |           |    |         |       |       |       |       |        |
|                       |                            | TN                            | Thời gian | TL         | Thời gian | TN       | Thời gian | TL           | Thời gian | TN | Thời gian | TL          | Thời gian | TN        | TL |         |       |       |       |       |        |
| 1                     | Tiến hóa ( Bài 32 đến 34)  | 2                             | 1,5       |            | 1         | 1,25     | 0         | 1            | 2,25      |    | 0         | 0           | 0         | 0         | 4  | 0       | 5,00  | 5,00  | 0,00  | 10,00 |        |
| 2                     | Sinh thái ( Bài 35 đến 45) | 17                            | 12,75     |            | 10        | 12,5     | 0         | 2            | 4,5       |    | 0         | 3           | 9         | 0         | 32 | 0       | 38,75 | 38,75 | 0,00  | 80,00 |        |
| 3                     | ôn tập ADN                 | 1                             | 0,75      |            | 1         | 1,25     | 0         | 1            | 2,25      |    | 0         | 1           | 3         | 0         | 4  | 0       | 7,25  | 7,25  | 0,00  | 10,00 |        |
| Tổng                  |                            | 20                            | 15        | 0          | 0         | 12       | 15        | 0            | 4         | 9  | 0         | 0           | 4         | 12        | 0  | 40      | 0     | 51,00 | 51,00 | 0,00  | 100,00 |
| Tỉ lệ %               |                            | 50                            |           | 3          |           | 1        |           |              |           | 1  |           |             |           |           |    |         |       |       |       |       |        |
|                       |                            |                               |           |            |           |          |           |              |           |    |           |             |           |           |    |         |       |       |       |       |        |
| Tổng điểm             |                            | 5                             |           | 3          |           | 1        |           |              |           | 1  |           |             |           |           |    |         |       |       |       | 10    |        |

| PHÂN CHIA ĐIỂM THEO THỰC DẠY |                    |      |      |      |      |
|------------------------------|--------------------|------|------|------|------|
| số tiết thực dạy             | điểm theo thực dạy | NB   | TH   | VD   | VDC  |
| 2,00                         | 1,4                | 0,71 | 0,43 | 0,14 | 0,14 |
| 11,00                        | 7,9                | 3,93 | 2,36 | 0,79 | 0,79 |
| 1,00                         | 0,7                | 0,36 | 0,21 | 0,07 | 0,07 |
| 14,00                        | 10,0               | 5,00 | 3    | 1,00 | 1,00 |

| Sau cân chỉnh |      |    |      |    |      |    |      |    |
|---------------|------|----|------|----|------|----|------|----|
| điểm thực dạy | NB   |    | TH   |    | VD   |    | VDC  |    |
|               | TN   | TL | TN   | TL | TN   | TL | TN   | TL |
| 1             | 0,5  |    | 0,25 |    | 0,25 |    |      |    |
| 8             | 4,25 |    | 2,5  |    | 0,5  |    | 0,75 |    |
| 1             | 0,25 |    | 0,25 |    | 0,25 |    | 0,25 |    |
| 10            | 5    | 0  | 3    | 0  | 1    | 0  | 1    | 0  |
|               | 5    |    | 3    |    | 1    |    | 1    |    |

| Số câu cần |    |    |     |
|------------|----|----|-----|
| N          | TH | VD | VDC |
| 2          | 1  | 1  |     |
| 17         | 10 | 2  | 3   |
| 1          | 1  | 1  | 1   |
| 20         | 12 | 4  | 4   |

MATRẬN ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ I  
MÔN SINH 11  
NĂM HỌC 2022-2023

| Thời gian/câu (TN/TL) |                                                                                                                      | TN                            |           | TL         |           | TN       |           | TL           |           | TN |           | TL          |           | Tổng tiết: 13 |           |         |      |                |    |       |       |       |        |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|--------------|-----------|----|-----------|-------------|-----------|---------------|-----------|---------|------|----------------|----|-------|-------|-------|--------|
|                       |                                                                                                                      | 0,75                          | 3         | 1,25       | 3,5       | 1,5      | 4,50      | 2,75         | 5,75      |    |           |             |           |               |           |         |      |                |    |       |       |       |        |
| STT                   | NỘI DUNG KIẾN THỨC                                                                                                   | CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC |           |            |           |          |           |              |           |    |           | Tổng số câu |           | Thời gian     |           | tỉ lệ % |      |                |    |       |       |       |        |
|                       |                                                                                                                      | NHẬN BIẾT                     |           | THÔNG HIỂU |           | VẬN DỤNG |           | VẬN DỤNG CAO |           |    |           |             |           |               |           |         |      |                |    |       |       |       |        |
|                       |                                                                                                                      | TN                            | Thời gian | TL         | Thời gian | TN       | Thời gian | TL           | Thời gian | TN | Thời gian | TL          | Thời gian | TN            | Thời gian |         | TL   | Tổng thời gian | TN | TL    |       |       |        |
| 1                     | Trao đổi nước và khoáng ở TV & Thực hành trao đổi nước ở thực vật và trồng cây bằng thủy canh khi cần                | 4                             | 3         | 2          | 3         | 4        | 5         | 0            | 0         | 0  | 0         | 1           | 2,25      | 2             | 5,5       | 0       | 0    | 10             | 3  | 18,75 | 13,50 | 5,25  | 40,00  |
| 2                     | Quang hợp ở thực vật và thực hành quan sát lục lạp và tách chiết sắc tố, chứng minh sự hình thành sản phẩm quang hợp | 8                             | 6         | 0          | 0         | 2        | 2,5       | 1            | 1,75      | 2  | 3         | 0           | 0         | 0             | 0         | 1       | 5,75 | 12             | 2  | 19,00 | 11,50 | 7,50  | 40,00  |
| 3                     | Hô hấp ở thực vật và một số thí nghiệm ở thực vật                                                                    | 0                             | 0         | 2          | 3         | 2        | 2,5       | 1            | 1,75      | 0  | 0         | 0           | 0         | 0             | 0         | 0       | 0    | 2              | 3  | 7,25  | 2,50  | 4,75  | 20,00  |
| Tổng                  |                                                                                                                      | 12                            | 9         | 4          | 6         | 8        | 10        | 2            | 3,5       | 2  | 3         | 1           | 2,25      | 2             | 5,5       | 1       | 5,75 | 24             | 8  | 45,00 | 27,50 | 17,50 | 100,00 |
| Tỉ lệ %               |                                                                                                                      | 50                            |           | 30         |           | 10       |           | 10           |           |    |           |             |           |               |           |         |      |                |    |       |       |       |        |
|                       |                                                                                                                      |                               |           |            |           |          |           |              |           |    |           |             |           |               |           |         |      |                |    |       |       |       |        |
| Tổng điểm             |                                                                                                                      | 4                             |           | 3          |           | 2        |           | 2            |           |    |           |             |           | 1             |           |         |      |                |    |       |       | 10    |        |

| PHÂN CHIA ĐIỂM THEO THỰC DẠY |                    |      |      |      |      |
|------------------------------|--------------------|------|------|------|------|
| số tiết thực dạy             | điểm theo thực dạy | NB   | TH   | VD   | VDC  |
| 5                            | 3,8                | 1,92 | 1,15 | 0,38 | 0,38 |
| 5                            | 3,8                | 1,92 | 1,15 | 0,38 | 0,38 |
| 3                            | 2,3                | 1,15 | 0,69 | 0,23 | 0,23 |
| 13                           | 10,00              | 5,00 | 3,00 | 1,00 | 1,00 |

| Sau cân chỉnh |    |    |     |     |     |     |     |
|---------------|----|----|-----|-----|-----|-----|-----|
| điểm thực dạy | NB | TH | VD  | VDC |     |     |     |
| 4             | 1  | 1  | 1   |     | 0,5 | 0,5 |     |
| 4             | 2  |    | 0,5 | 0,5 | 0,5 |     | 0,5 |
| 2             |    | 1  | 0,5 | 0,5 |     |     |     |
| 10            | 3  | 2  | 2   | 1   | 0,5 | 0,5 | 0,5 |

| Số câu cần |    |    |     |
|------------|----|----|-----|
| N          | TH | VD | VDC |
| 5          | 4  | 1  |     |
| 8          | 3  | 2  | 1   |
| 1          | 1  |    |     |
| 14         | 8  | 3  | 1   |

TRƯỜNG THPT NGUYỄN HIẾN

MATRẬN ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ I  
MÔN SINH 10  
NĂM HỌC 2023-2024

| Thời gian/câu (TN/TL) |                                                    | TN                            |           | TL         |           | TN       |           | TL           |           | TN |           | TL          |           | Tổng tiết: |    |         |   |           |      |       |       |       |        |
|-----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|--------------|-----------|----|-----------|-------------|-----------|------------|----|---------|---|-----------|------|-------|-------|-------|--------|
|                       |                                                    | 0,75                          | 3         | 1          |           | 4        | 2         |              | 5,00      |    | 3         | 7           |           |            |    |         |   |           |      |       |       |       |        |
|                       |                                                    | CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC |           |            |           |          |           |              |           |    |           | Tổng số câu |           |            |    |         |   | Thời gian |      |       |       |       |        |
| STT                   | NỘI DUNG KIẾN THỨC                                 | NHẬN BIẾT                     |           | THÔNG HIỂU |           | VẬN DỤNG |           | VẬN DỤNG CAO |           | TN |           | TL          |           | TN         | TL | tỉ lệ % |   |           |      |       |       |       |        |
|                       |                                                    | TN                            | Thời gian | TL         | Thời gian | TN       | Thời gian | TL           | Thời gian | TN | Thời gian | TL          | Thời gian |            |    |         |   |           |      |       |       |       |        |
| 1                     | Giới thiệu khái quát chương trình môn sinh học     | 0                             | 0         | 1          | 3         | 0        | 0         | 0            | 0         | 0  | 0         | 1           | 2.500     | 0          | 0  | 0       | 2 | 5,50      | 0,00 | 5,50  | 25,00 |       |        |
| 2                     | Các phương pháp nghiên cứu và học tập môn sinh học | 2                             | 1,5       | 0          | 0         | 0        | 0         | 0            | 0         | 0  | 0         | 0           | 0,000     | 0          | 0  | 0       | 2 | 0         | 1,50 | 1,50  | 0,00  | 15,00 |        |
| 3                     | Các cấp độ tổ chức của thế giới sống               | 2                             | 1,5       | 0          | 0         | 4        | 4         | 0            | 0         | 0  | 0         | 1           | 2.500     | 0          | 0  | 0       | 6 | 1         | 8,00 | 5,50  | 2,50  | 25,00 |        |
| 4                     | Khái quát về tế bào                                | 0                             | 0         | 1          | 3         | 0        | 0         | 0            | 0         | 0  | 0         | 0           | 0,000     | 0          | 0  | 0       | 0 | 1         | 3,00 | 0,00  | 3,00  | 15,00 |        |
| 5                     | Các nguyên tố hóa học và nước                      | 0                             | 0         | 0          | 0         | 2        | 2         | 0            | 0         | 0  | 0         | 0           | 0,000     | 0          | 0  | 1       | 7 | 2         | 1    | 9,00  | 2,00  | 7,00  | 15,00  |
| 6                     | Các phân tử sinh học trong tế bào                  | 4                             | 3         | 0          | 0         | 4        | 4         | 1            | 2         | 0  | 0         | 0           | 0,000     | 2          | 6  | 0       | 0 | 10        | 1    | 15,00 | 13,00 | 2,00  | 45,00  |
| 7                     | Tế bào nhân sơ                                     | 4                             | 3         | 0          | 0         | 0        | 0         | 0            | 0         | 0  | 0         | 0           | 0,000     | 0          | 0  | 0       | 4 | 0         | 3,00 | 3,00  | 0,00  | 45,00 |        |
| Tổng                  |                                                    | 12                            | 9         | 2          | 6         | 10       | 10        | 1            | 2         | 0  | 0         | 2           | 5.000     | 2          | 6  | 1       | 7 | 24        | 12   | 45,00 | 25,00 | 20,00 | 185,00 |
| Tỉ lệ %               |                                                    | 50                            |           | 30         |           | 10       |           | 10           |           |    |           |             |           |            |    |         |   |           |      |       |       |       |        |
|                       |                                                    |                               |           |            |           |          |           |              |           |    |           |             |           |            |    |         |   |           |      |       |       |       |        |
| Tổng điểm             |                                                    | 4                             |           | 3          |           | 2        |           | 2            |           | 1  |           |             |           |            |    |         |   |           |      |       |       | 10    |        |

| 13 PHÂN CHIA ĐIỂM THEO THỰC DẠY |                    |      |      |      |      |  |
|---------------------------------|--------------------|------|------|------|------|--|
| số tiết thực dạy                | điểm theo thực dạy | NB   | TH   | VD   | VDC  |  |
| 3                               | 2,31               | 1,15 | 0,69 | 0,23 | 0,23 |  |
| 1                               | 0,77               | 0,38 | 0,23 | 0,08 | 0,08 |  |
| 2                               | 1,54               | 0,77 | 0,46 | 0,15 | 0,15 |  |
| 1                               | 0,77               | 0,38 | 0,23 | 0,08 | 0,08 |  |
| 1                               | 0,77               | 0,38 | 0,23 | 0,08 | 0,08 |  |
| 4                               | 3,08               | 1,54 | 0,92 | 0,31 | 0,31 |  |
| 1                               | 0,77               | 0,38 | 0,23 | 0,08 | 0,08 |  |
| 13                              | 10,0               | 5,00 | 3,00 | 1,00 | 1,00 |  |

| Sau cân chỉnh |     |    |     |     |    |     |     |     |
|---------------|-----|----|-----|-----|----|-----|-----|-----|
| điểm thực dạy | NB  |    | TH  |     | VD |     | VDC |     |
|               | TN  | TL | TN  | TL  | TN | TL  | TN  | TL  |
| 1,5           |     | 1  |     |     |    | 0,5 |     |     |
| 0,5           | 0,5 |    |     |     |    |     |     |     |
| 2             | 0,5 |    | 1   |     |    | 0,5 |     |     |
| 1             |     | 1  |     |     |    |     |     |     |
| 1             |     |    | 0,5 |     |    |     |     | 0,5 |
| 3             | 1   |    | 1   | 0,5 |    |     | 0,5 |     |
| 1             | 1   |    |     |     |    |     |     |     |
| 10            | 3   | 2  | 2,5 | 0,5 | 0  | 1   | 0,5 | 0,5 |

| Số câu cần |    |    |     |
|------------|----|----|-----|
| N          | TH | VD | VDC |
| 1          | 1  | 1  |     |
| 2          |    |    |     |
| 2          | 4  | 1  |     |
| 1          |    |    |     |
| 1          |    | 2  | 1   |
| 4          | 5  | 2  |     |
| 4          |    |    |     |
| 14         | 11 | 1  | 3   |